

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ 2 NĂM 2009**

*Đơn vị tính : VNĐ*

| KHOẢN MỤC                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:</b>                  |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và D.thu khác             | 01        |             | 103.472.488.081        | 92.752.500.851       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              | 02        |             | (113.620.445.278)      | (78.025.285.869)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        |             | (4.628.612.372)        | (174.421.892)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                             | 04        |             | (76.052.082)           |                      |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                          | 05        |             |                        | (564.503.137)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        |             | 81.841.608.521         | 68.287.042.658       |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (76.236.188.101)       | (76.113.420.520)     |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                     | <b>20</b> |             | <b>(9.247.201.231)</b> | <b>6.161.912.091</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ:</b>                     |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS d.hạn khác                | 21        |             | (5.976.041.770)        | (597.925.123)        |
| 2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS d.hạn ≠              | 22        |             |                        |                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị <sup>1</sup> | 23        |             | (110.250.000.000)      | (35.382.900.000)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị ≠        | 24        |             | 143.335.564.734        | 38.072.500.000       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        |             |                        |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |             | 18.885.099.000         | 556.935.000          |
| 7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                   | 27        |             | 1.296.316.455          | 4.247.366.353        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> |             | <b>47.290.938.419</b>  | <b>6.895.976.230</b> |

| KHOẢN MỤC                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước             |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:</b>       |           |             |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH   | 31        |             |                         |                       |
| 2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành | 32        |             |                         |                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                   | 33        |             |                         |                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                | 34        |             | (22.910.000.000)        |                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                         | 35        |             |                         |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                | 36        |             |                         |                       |
| <i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</i>            | <b>40</b> |             | <b>(22.910.000.000)</b> |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>       | <b>50</b> |             | <b>15.133.737.188</b>   | <b>13.057.888.321</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                    | <b>60</b> |             | <b>7.280.437.737</b>    | <b>17.627.740.918</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61        |             |                         |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>     | <b>70</b> |             | <b>22.414.174.925</b>   | <b>30.685.629.239</b> |

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2009

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hoàng Anh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

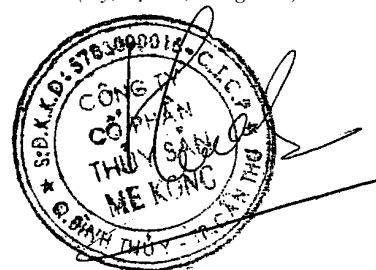
(Ký, họ tên)



**Trần Thị Bé Năm**

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lương Hoàng Mạnh**